

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: 04 35770825/.../30 - Fax: 04 35770850/60/85

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Bao gồm:**

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính**

***Nơi nhận:***



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020	Tại 24h ngày 17.8.2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.431.531.494.682</b>	<b>1.671.359.481.136</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>703.521.904.466</b>	<b>760.424.756.927</b>
1. Tiền	111		135.321.904.466	440.374.756.927
2. Các khoản tương đương tiền	112		568.200.000.000	320.050.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>325.708.981.719</b>	<b>15.860.181.719</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	325.708.981.719	15.860.181.719
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>156.863.993.244</b>	<b>459.719.716.002</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	68.744.208.270	101.207.753.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.311.932.663	65.446.314.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	14.304.191.840	15.004.191.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	273.303.270.716	276.632.888.997
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(271.228.177.194)	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>163.331.157.764</b>	<b>349.730.095.225</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	462.557.984.154	349.730.095.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.226.826.390)	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>82.105.457.489</b>	<b>85.624.731.263</b>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.1	1.031.158.679	5.582.629.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.001.526.624	71.991.740.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.1	8.072.772.186	8.050.362.079
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.344.243.621.873</b>	<b>13.247.507.222.920</b>



<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>176.850.383.616</b>	<b>181.537.692.776</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	170.712.821.528	174.712.821.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	6.137.562.088	6.824.871.248
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>1.897.787.139.511</b>	<b>2.014.091.567.756</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.861.588.426.252	1.976.383.854.466
- Nguyên giá	222		6.181.462.063.483	6.178.897.634.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.319.873.637.231)	(4.202.513.779.852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	36.198.713.259	37.707.713.290
- Nguyên giá	228		46.110.018.992	46.110.018.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.911.305.733)	(8.402.305.702)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>316.928.216.851</b>	<b>327.830.785.755</b>
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(121.736.375.747)	(110.833.806.843)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.715.181.591</b>	<b>106.166.168.277</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.715.181.591	106.166.168.277
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>9.851.173.693.694</b>	<b>9.938.059.250.381</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		234.446.581.788	234.446.581.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.339.156.378	22.289.273.392
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(81.935.439.673)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>95.789.006.610</b>	<b>679.821.757.975</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.2	95.789.006.610	679.821.757.975
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>13.775.775.116.555</b>	<b>14.918.866.704.056</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020	Tại 24h ngày 17.8.2020
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.862.707.915.530</b>	<b>2.914.405.472.482</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.568.060.710.600</b>	<b>2.347.780.167.791</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		209.922.215.408	246.570.037.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.648.358.007	39.774.256.356
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.2	1.737.438.835	11.857.995.761
4. Phải trả người lao động	314		17.930.408.719	15.841.966.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	16.093.345.829	896.010.054.808
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.507.684.304	7.567.610.509
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	1.175.850.261.201	226.136.714.316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.1	1.102.345.514.377	903.996.048.469
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>294.647.204.930</b>	<b>566.625.304.691</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	15.132.361.746	18.038.745.599
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.2	279.514.843.184	548.586.559.092
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.913.067.201.025</b>	<b>12.004.461.231.574</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>10.913.067.201.025</b>	<b>12.004.461.231.574</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000



- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	(1.418.768.426)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.092.812.798.975)	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.092.812.798.975)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>13.775.775.116.555</b>	<b>14.918.866.704.056</b>

0 0

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

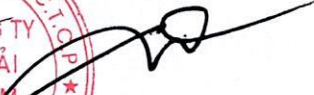
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Năm trước	Từ ngày 18.8.20 đến 31.12.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	262.758.041.554		401.551.752.094	675.079.676.152
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1.761.820.917		2.326.846.467	2.125.926.181
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>260.996.220.637</b>	<b>0</b>	<b>399.224.905.627</b>	<b>672.953.749.971</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	253.311.136.049		379.235.446.210	730.420.703.567
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7.685.084.588</b>	<b>0</b>	<b>19.989.459.417</b>	<b>-57.466.953.596</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	68.799.753.639		253.329.810.623	145.527.575.398
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	131.430.364.181		155.687.254.949	126.122.009.594
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>47.077.967.298</i>		<i>69.444.544.482</i>	<i>115.184.305.220</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.445.841.548		5.009.150.186	12.358.714.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.127.515.087.319		1.204.658.113.088	84.279.142.778
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) -</b>	<b>30</b>		<b>(1.185.906.454.821)</b>	<b>0</b>	<b>(1.092.035.248.183)</b>	<b>(134.699.245.033)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.520.134.966		2.294.052.729	12.741.247.850
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.197.991.398		3.071.603.521	164.051.681.901
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(677.856.432)</b>	<b>0</b>	<b>(777.550.792)</b>	<b>(151.310.434.051)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.186.584.311.253)</b>	<b>0</b>	<b>(1.092.812.798.975)</b>	<b>(286.009.679.084)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.186.584.311.253)</b>	<b>0</b>	<b>(1.092.812.798.975)</b>	<b>(286.009.679.084)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tinh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>(1.092.812.798.975)</b>	<b>(286.009.679.084)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		129.771.426.314	227.181.159.917
- Các khoản dự phòng	03		652.390.443.257	(4.835.240.171)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		175.613.586	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.605.515.513)	(23.430.509.502)
- Chi phí lãi vay	06		69.444.544.583	115.184.305.220
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(8=tổng 1 đến 7)</b>	<b>08</b>		<b>(247.636.286.748)</b>	<b>28.090.036.380</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.709.046.557.160	42.818.359.877
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(112.827.888.929)	36.852.565.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.620.772.301.803)	(68.432.344.304)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		588.564.207.630	(50.386.019.470)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>316.374.287.310</b>	<b>(11.057.402.509)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(8.571.440.570)	(8.694.975.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	8.285.186.410
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(310.348.800.000)	(15.860.181.719)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.212.784.932	5.350.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.950.117.014	4.697.193.625
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.511.653.932	194.349.093.650
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(304.245.684.692)</b>	<b>188.126.816.933</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(70.450.000.000)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(23.198.195.855)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(70.450.000.000)</b>	<b>(23.198.195.855)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(58.321.397.382)</b>	<b>153.871.218.569</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>760.424.756.927</b>	<b>606.663.627.880</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.418.544.921	(110.089.522)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.</b>	<b>703.521.904.466</b>	<b>760.424.756.927</b>

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Duyên

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 đồng.

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP có trụ sở chính của tại tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Việt Nam

#### **2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ vận tải đa phương thức; dịch vụ Logistics. Đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải; cung ứng tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển, tàu sông, đưa đón thuyền viên và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đường thủy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Khai thác cảng biển, cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ kho, bãi



- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ và phương tiện khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động và cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước (chỉ hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất khẩu phương tiện, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu chuyên ngành hàng hải; cung ứng vật tư, nhiên liệu, thực phẩm, nước
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

### **3. Cấu trúc doanh nghiệp**

#### **3.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Chi nhánh:**

- + Công ty Vận tải biển VIMC;
- + Công ty Vận tải biển Container VIMC;
- + Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hải Phòng;
- + Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hồ Chí Minh;
- + Công ty Nhân lực Hàng hải VIMC;
- + Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng;
- + Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải VIMC.

#### **3.2. Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Tại ngày 31/12/2020, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có 19 Công ty con, 15 Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp và 3 Công ty đầu tư khác.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Năm tài chính của kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại VN

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị



## 2. Nguyên tắc các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng Công ty Vận tải biển Vinalines (đơn vị trực thuộc) áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ thực phẩm tại Chi nhánh Hải Phòng áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 3 & 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được phản ánh theo giá trị thực tế hình thành TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty mà VIMC nắm giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc



- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết phản ánh một công ty mà VIMC có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của VIMC. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

- Góp vốn liên doanh: Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các khoản vốn góp liên doanh được phản ánh theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản chứng khoán đầu tư, cho vay dài hạn. Các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư dài hạn khác trên BCTC

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định hiện hành.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản chi phí đi vay khác được tính vào kết quả kinh doanh khi phát sinh.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và nguồn vốn tự huy động

- Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế TNDN Việc phân phối các quỹ được thực hiện theo quy định hiện hành.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 153/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận khi Vinalines có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

- Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 31/12/2020</i>	<i>Tại 24h ngày 17/08/2020</i>
<b>1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>703.521.904.466</b>	<b>760.424.756.927</b>
	- Tiền mặt	3.075.368.192	2.963.046.768
	- Tiền gửi ngân hàng	132.246.536.274	437.411.710.159
	- Tiền đang chuyển	0	0
	- Các khoản tương đương tiền	568.200.000.000	320.050.000.000
<b>2</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>325.708.981.719</b>	<b>15.860.181.719</b>
<b>3</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>68.744.208.270</b>	<b>101.207.753.872</b>
	<i>Trong đó khách hàng có số dư lớn</i>		
	- Khách hàng: Ocean Network Express Pte Ltd	14.271.827.456	21.032.780.559
	- Khách hàng: Công ty CP Vinalines Logistics VN	7.706.822.481	21.164.946.579
	- Khách hàng: Các khách hàng khác	46.765.558.333	59.010.026.734
<b>4</b>	<b>Phải thu về cho vay</b>		
<b>4.1</b>	<b>Phải thu ngắn hạn</b>	<b>14.304.191.840</b>	<b>15.004.191.840</b>
	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	4.904.191.840	4.904.191.840
	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	9.400.000.000	10.100.000.000
<b>4.2</b>	<b>Phải thu dài hạn</b>	<b>170.712.821.528</b>	<b>174.712.821.528</b>
	- Cty CP Cảng Cần Thơ	56.417.321.528	60.417.321.528
	- Cho Cty TNHH Cảng Quốc tế SP PSA	114.295.500.000	114.295.500.000
<b>5</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>792.131.897.981</b>	<b>890.279.997.602</b>
<b>5.1</b>	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>273.303.270.716</b>	<b>276.632.888.997</b>
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	77.529.066.588	82.529.066.588
	- Phải thu tạm ứng của người lao động	7.389.790.580	7.567.253.804
	- Phải thu về kỹ cược, kỹ quỹ ngắn hạn	445.676.155	395.896.155
	- Phải thu khác	188.034.554.952	186.170.097.601
<b>5.2</b>	<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>6.137.562.088</b>	<b>6.824.871.248</b>
	- Phải thu các DNTV để hoàn trả khoản vay từ quỹ HTSXDNTW		2.003.643.120
	- Phải thu về kỹ cược ký quỹ dài hạn	2.905.176.373	2.742.532.161
	- Phải thu dài hạn khác	3.232.385.715	2.078.695.967
<b>6</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>462.557.984.154</b>	<b>349.730.095.225</b>
	- Nguyên liệu, vật liệu	144.231.209.266	138.131.508.259
	- Công cụ, dụng cụ	12.420.713	14.870.911
	- Chi phí KD dở dang	1.283.123.865	606.450.828
	- Hàng hóa	317.031.230.310	210.977.265.227
	+ 02 máy tàu 47.500 DWT (HB02, HB03)	210.469.590.800	210.469.590.800
	+ Lô cọc thép chờ thanh lý của dự án Vân Phong	106.155.450.661	



	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 31/12/2020</i>	<i>Tại 24h ngày 17/08/2020</i>
	+ Quà tặng	405.746.001	507.326.001
	+ Hàng hóa khác	442.848	348.426
	<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>299.226.826.390</b>	<b>0</b>
	+ 02 máy tàu 47.500 DWT (HB02, HB03)	207.596.390.800	
	+ Lô cọc thép chờ thanh lý của dự án Vân Phong	91.630.435.590	
<b>10</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.715.181.591</b>	<b>106.166.168.277</b>
	- Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa		106.155.450.661
	- Dự án đầu tư xây dựng kho tổng hợp 3.000m2 tại VNL Hậu Giang	524.370.909	
	- Dự án ĐTXD nâng cấp, cải tạo bến 5.000 DWT tại VNL Hậu Giang	5.180.093.066	
	- Dự án khác	10.717.616	10.717.616
<b>11</b>	<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>209.922.215.408</b>	<b>246.570.037.378</b>
	<i>Tr.đó phải trả cho người bán có số dư lớn</i>		
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.682.110.576	93.682.056.576
	- Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	20.787.228.490	19.922.612.719
	- Công ty CP Cảng Hải Phòng	4.920.278.573	6.242.522.707
	- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	23.302.138.718	22.692.799.667
	- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	3.253.561.848	5.590.620.065
	- Fratelli Cosulich Bunker Ltd	0	12.602.681.321
	- Các nhà cung cấp khác	63.976.897.203	85.836.744.323
<b>12</b>	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>96.820.165.289</b>	<b>685.404.387.010</b>
<b>12.1</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.031.158.679</b>	<b>5.582.629.035</b>
	- Phí bảo hiểm (VLC)	0	2.944.994.153
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	0	1.621.805.590
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.031.158.679	1.015.829.292
<b>12.1</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>95.789.006.610</b>	<b>679.821.757.975</b>
	- Lợi thế kinh doanh	0	583.082.171.876
	- Chi phí bảo hiểm	5.186.187.532	2.842.073.530
	- Giá trị quyền sử dụng đất	349.148.421	733.674.000
	- Tiền thuê đất trả trước	2.358.860.000	2.840.077.933
	- Chi phí sửa chữa lớn	79.222.696.555	87.259.756.277
	- Khác	8.672.114.102	3.064.004.359
<b>13</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>1.381.860.357.561</b>	<b>1.452.582.607.561</b>
<b>13.1</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.102.345.514.377</b>	<b>903.996.048.469</b>
	- Vay ngắn hạn		0
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.102.345.514.377	903.996.048.469
	+ NH Phát triển Việt Nam - CN Đông Bắc	1.102.345.514.377	903.996.048.469
<b>13.2</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>279.514.843.184</b>	<b>548.586.559.092</b>



	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 31/12/2020</i>	<i>Tại 24h ngày 17/08/2020</i>
	<b>- Vay ngân hàng</b>	<b>164.600.593.184</b>	<b>433.400.059.092</b>
	+ NH Phát triển Việt Nam - CN Đông Bắc	164.600.593.184	433.400.059.092
	<b>- Vay tổ chức khác</b>	<b>114.914.250.000</b>	<b>115.186.500.000</b>
	+ Công ty PSA Việt Nam Pte.Ltd	114.914.250.000	115.186.500.000
<b>14</b>	<b>Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</b>		
<b>14.1</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>1.737.438.835</b>	<b>11.857.995.761</b>
	- Thuế GTGT	597.245.733	1.368.435.721
	- Thuế TNCN	1.140.193.102	1.918.890.871
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	8.318.661.619
	- Thuế khác	0	86.002.430
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	19.737.650
<b>14.2</b>	<b>Phải thu</b>	<b>8.072.772.186</b>	<b>8.050.362.079</b>
	- Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	7.952.836	7.952.836
	- Thuế TNDN	7.968.883.564	7.968.883.564
	- Thuế TNCN	95.935.786	73.525.679
<b>15</b>	<b>Chi phí phải trả</b>	<b>16.093.345.829</b>	<b>896.010.054.808</b>
<b>15.1</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.093.345.829</b>	<b>896.010.054.808</b>
	- Lãi vay phải trả ngân hàng:	0	875.035.813.936
	+ Lãi vay NH NN & PTNN (CN Láng Hạ)		40.539.538.229
	+ Lãi vay Công ty PSA Vietnam Pte Ltd		796.760.868.351
	+ Lãi vay NH Phát triển Việt Nam - CN Đông Bắc		37.735.407.356
	- Chi phí sửa chữa tàu phải trả	7.105.096.900	9.139.150.477
	- Chi phí phải trả khác	8.988.248.929	11.824.572.018
<b>15.2</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>16</b>	<b>Phải trả khác</b>	<b>1.190.982.622.947</b>	<b>244.175.459.915</b>
<b>16.1</b>	<b>Phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.175.850.261.201</b>	<b>226.136.714.316</b>
	- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.478.018.627	2.760.599.604
	- Kinh phí công đoàn	2.177.600.349	1.534.300.811
	- Ký quỹ, ký cược	3.339.100.000	100.000.000
	- Lãi vay phải trả ngân hàng:	945.230.096.735	
	+ Phải trả ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Bắc	866.043.911.651	
	+ Phải trả ngân hàng NN&PTNN - Chi nhánh Láng Hạ (lãi vay của tàu Vinalines Queen)	40.443.720.670	
	+ Phải trả cho PSA Vietnam Pte.Ltd	38.742.464.414	
	- Phải trả, phải nộp khác	223.625.445.490	221.741.813.901
<b>16.2</b>	<b>Phải trả dài hạn</b>	<b>15.132.361.746</b>	<b>18.038.745.599</b>
	- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	15.132.361.746	18.038.745.599



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CDHH khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
- Tại ngày 17/08/2020	227.270.612.333	28.324.235.621	5.911.502.345.272	11.560.386.092	240.055.000	6.178.897.634.318
- Tăng trong kỳ	0	0	2.604.335.761	0	0	2.604.335.761
+ Mua sắm mới	0	0	2.564.429.165	0	0	2.564.429.165
+ Chuyển từ XDCB	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	39.906.596	0	0	39.906.596
- Giảm trong kỳ	0	39.906.596	0	0	0	39.906.596
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	39.906.596	0	0	0	39.906.596
- Tại ngày 31/12/2020	227.270.612.333	28.284.329.025	5.914.106.681.033	11.560.386.092	240.055.000	6.181.462.063.483
<b>KHÁU HAO LŨY KẾ</b>						
- Tại ngày 17/08/2020	92.491.448.560	10.178.708.188	4.090.854.000.244	8.880.681.230	108.941.630	4.202.513.779.852
- Tăng trong kỳ	4.432.288.073	1.307.542.167	110.999.403.408	649.305.981	11.224.346	117.399.763.975
+ Trích khấu hao trong kỳ	4.432.288.073	1.307.542.167	110.999.403.408	649.305.981	11.224.346	117.399.763.975
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	39.906.596	0	0	0	39.906.596
+ Thanh lý, nhượng bán	0	39.906.596	0	0	0	39.906.596
+ Giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2020	96.923.736.633	11.446.343.759	4.201.853.403.652	9.529.987.211	120.165.976	4.319.873.637.231
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
- Tại ngày 17/08/2020	134.779.163.773	18.145.527.433	1.820.648.345.028	2.679.704.862	131.113.370	1.976.383.854.466
- Tại ngày 31/12/2020	130.346.875.700	16.837.985.266	1.712.253.277.381	2.030.398.881	119.889.024	1.861.588.426.252



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

8. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm, máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
- Tại ngày 17/08/2020	19.959.069.529	351.898.800	25.799.050.663	0	46.110.018.992
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
+ Mua sắm mới	0		0		0
+ Chuyển từ XDCCB	0		0		0
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 31/12/2020	19.959.069.529	351.898.800	25.799.050.663	0	46.110.018.992
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					0
- Tại ngày 17/08/2020	2.205.924.548	351.898.800	5.844.482.354	0	8.402.305.702
- Tăng trong kỳ	206.839.742	0	1.302.160.288	0	1.509.000.030
+ Trích khấu hao trong kỳ	206.839.742		1.302.160.288		1.509.000.030
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 31/12/2020	2.412.764.290	351.898.800	7.146.642.642	0	9.911.305.732
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					0
- Tại ngày 17/08/2020	17.753.144.981	0	19.954.568.309	0	37.707.713.290
- Tại ngày 31/12/2020	17.546.305.239	0	18.652.408.021	0	36.198.713.260



## 12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
- Tại ngày 17/08/2020	-	438.664.592.598		438.664.592.598
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	-	438.664.592.598	-	438.664.592.598
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>	-	-	-	-
- Tại ngày 17/08/2020	-	110.833.806.843		110.833.806.843
- Tăng trong kỳ	-	10.902.568.904	-	10.902.568.904
+ Trích khấu hao trong kỳ	-	10.902.568.904	-	10.902.568.904
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	-	121.736.375.747		121.736.375.747
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	-	-	-	-
- Tại ngày 17/08/2020	-	327.830.785.755		327.830.785.755
- Tại ngày 31/12/2020	-	316.928.216.851		316.928.216.851



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 31/12/2020				Tại 24h ngày 17/08/2020			
		Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
<b>A</b>	<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>9.681.323.395.201</b>			<b>9.681.323.395.201</b>			
1	- Công ty CP Cảng Hải Phòng	302.641.377	4.781.733.756.600	92,56	92,56	302.641.377	4.781.733.756.600	92,56	92,56
2	- Công ty CP Cảng Sài Gòn	141.564.906	1.132.519.248.000	65,45	65,45	141.564.906	1.132.519.248.000	65,45	65,45
3	- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	74.250.000	1.435.500.000.000	75,00	75,00	74.250.000	1.435.500.000.000	75,00	75,00
4	- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	30.312.262	415.459.150.120	75,01	75,01	30.312.262	415.459.150.120	75,01	75,01
5	- Công ty CP Cảng Cam Ranh	19.823.015	582.796.641.000	80,90	80,90	19.823.015	582.796.641.000	80,90	80,90
6	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	28.208.500	259.192.479.128	99,05	99,05	28.208.500	259.192.479.128	99,05	99,05
7	- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	10.973.772	125.101.000.800	51,00	51,00	10.973.772	125.101.000.800	51,00	51,00
8	- Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao		38.073.259.493	56,00	56,00		38.073.259.493	56,00	56,00
9	- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	12.468.000	124.763.766.837	51,00	51,00	12.468.000	124.763.766.837	51,00	51,00
10	- Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	-	395.301.093.431	100,00	100,00	-	395.301.093.431	100,00	100,00
11	- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	71.400.000	75.684.000.000	51,00	51,00	71.400.000	75.684.000.000	51,00	51,00
12	- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10.200.000	10.200.000.000	51,00	51,00	10.200.000	10.200.000.000	51,00	51,00
13	- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00	100,00
14	- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	7.196.838	166.306.435.800	51,05	51,05	7.196.838	166.306.435.800	51,05	51,05
15	- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam		31.459.005.992	60,00	60,00		31.459.005.992	60,00	60,00
16	- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	4.590.000	59.670.000.000	51,00	51,00	4.590.000	59.670.000.000	51,00	51,00
17	- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	8.061.620	47.563.558.000	56,72	56,72	8.061.620	47.563.558.000	56,72	56,72
18	- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	20.655.000	-	56,58	56,58	20.655.000	-	56,58	56,58
19	- Công ty CP Vinalines Nha Trang	939.558	-	91,79	91,79	939.558	-	91,79	91,79
<b>B</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>234.446.581.788</b>				<b>234.446.581.788</b>		
<b>1</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>		<b>95.153.045.184</b>				<b>95.153.045.184</b>		
1.1	- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39.266.565.460	50,00	50,00		39.266.565.460	50	50
1.2	- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG - SSA		55.886.479.724	11,07	50,00		55.886.479.724	11,07	50



11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 31/12/2020				Tại 24h ngày 17/08/2020			
		Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1.3	- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		-	36,00	50,00		-	36,00	50
1.4	- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP -PSA		-	14,98	50,00		-	14,98	50
<b>2</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>139.293.536.604</b>				<b>139.293.536.604</b>		
2.1	- Công ty CP Vận tải & thuê tàu biển Việt Nam	29.888.000	35.865.600.000	48,99	48,99	29.888.000	35.865.600.000	48,99	48,99
2.2	- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		-	45,56	45,56		-	45,56	45,56
2.3	- Công ty CP Cảng Năm Căn	81.649	3.131.513.820	49,35	49,35	81.649	3.131.513.820	49,35	49,35
2.4	- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	1.987.734	20.846.179.892	49,00	49,00	1.987.734	20.846.179.892	49	49
2.5	- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	5.996.573	11.993.146.000	48,97	48,97	5.996.573	11.993.146.000	48,97	48,97
2.6	- Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài					1.517.550		24,83	24,83
2.7	- Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại	2.880.000	25.344.000.000	33,49	33,49	2.880.000	25.344.000.000	33,49	33,49
2.8	- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	1.323.000	-	26,46	26,46	1.323.000	-	26,46	26,46
2.9	- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	1.961.960	30.895.720.892	49,00	49,00	1.961.960	30.895.720.892	49	49
2.10	- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	3.168.000	7.286.400.000	36,00	36,00	3.168.000	7.286.400.000	36	36
2.11	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	9.827.440	3.930.976.000	49,00	49,00	9.827.440	3.930.976.000	49	49
<b>C</b>	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>17.339.156.378</b>	-		-	<b>22.289.273.392</b>		
<b>1</b>	<b>Đầu tư Cổ phiếu</b>		<b>16.234.373.088</b>				<b>21.184.373.088</b>		
1.1	- Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa				1,15	300.000	4.950.000.000	1,15	1,15
1.2	- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	437.400	4.431.254.923	10,15	10,15	437.400	4.431.254.923	10,15	10,15
1.3	- Công ty CP đầu tư & thương mại Hàng hải HP	1.099.900	11.643.115.357	12,92	12,92	1.099.900	11.643.115.357	12,92	12,92
1.4	- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	47.844	160.002.808	0,02	0,02	47.844	160.002.808	0,02	0,02
<b>2</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>1.104.783.290</b>				<b>1.104.900.304</b>		
2.1	- Công ty LD Gemasa Corporation		1.104.783.290				1.104.783.290		
2.2	- Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài						117.014		
	<b>Cộng</b>		<b>9.933.109.133.367</b>	<b>0</b>		-	<b>9.938.059.250.381</b>		



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm 2020</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>0</b>	<b>568.308.627.675</b>	<b>507.008.673.740</b>		<b>0</b>		<b>(280.129.179.355)</b>	<b>12.450.678.268.166</b>
- Tăng trong kỳ	350.389.853.894	0	12.786.865.290	0	0	0	0	617.673.364.784	980.850.083.968
- Giảm trong kỳ	0	0	581.095.492.965	507.008.673.740	0	1.418.768.426	0	337.544.185.429	1.427.067.120.560
<b>Số dư cuối 17/08/2020</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(1.418.768.426)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12.004.461.231.574</b>
<b>Số dư đầu 18/08/2020</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(1.418.768.426)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12.004.461.231.574</b>
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	369.141.227	369.141.227
+ Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	369.141.227	369.141.227
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	1.418.768.426	0	(1.093.181.940.202)	(1.091.763.171.776)
+ Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	(1.093.181.940.202)	(1.093.181.940.202)
+ Giảm khác	0	0	0	0	0	1.418.768.426	0	0	1.418.768.426
<b>Số dư cuối 31/12/2020</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(1.092.812.798.975)</b>	<b>10.913.067.201.025</b>



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Từ ngày 18.8.20 đến 31.12.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
<b>1. Doanh thu bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ</b>	<b>262.758.041.554</b>	<b>0</b>	<b>401.551.752.094</b>	<b>675.079.676.152</b>
- Dịch vụ vận tải	231.072.172.397		349.625.613.126	594.151.270.422
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	11.050.623.352		20.094.677.046	11.137.501.250
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	20.019.681.046		31.172.904.320	64.260.265.380
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	73.012.968		112.132.205	4.573.836.100
- Dịch vụ khác	542.551.791		546.425.397	886.303.000
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>1.761.820.917</b>		<b>2.326.846.467</b>	<b>2.125.926.181</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>260.996.220.637</b>	<b>0</b>	<b>399.224.905.627</b>	<b>672.953.749.971</b>
- Doanh thu Vận tải	229.310.351.480		347.299.416.659	592.025.344.241
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	11.050.623.352		20.094.027.046	11.137.501.250
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	20.019.681.046		31.172.904.320	64.330.765.380
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	73.012.968		112.132.205	4.573.836.100
- Dịch vụ khác	542.551.791		546.425.397	886.303.000
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>253.311.136.049</b>	<b>0</b>	<b>379.235.446.210</b>	<b>730.420.703.567</b>
- Giá vốn về vận tải	222.789.699.287		329.808.049.309	696.574.378.465
- Giá vốn về cung cấp cảng biển và dịch vụ hàng hải	14.755.462.710		24.077.597.454	11.605.357.663
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Văn phòng, khách sạn	15.364.310.741		25.108.297.095	36.957.687.919
- Giá vốn về XKLD			0	1.433.066.173
- Giá vốn dịch vụ khác	401.663.311		241.502.352	508.482.071
<b>3. D. thu hoạt động tài chính</b>	<b>68.799.753.639</b>	<b>0</b>	<b>253.329.810.623</b>	<b>145.527.575.398</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.769.546.173		7.028.951.006	11.293.730.721
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.546.379.920		236.131.206.120	122.205.336.462
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.941.913.980		3.621.227.986	10.767.592.541
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0		0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0		0	1.152.880.342
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư tài chính (bán cổ phiếu)	6.525.787.986		6.525.787.986	



Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Từ ngày 18.8.20 đến 31.12.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.125.580		22.637.525	108.035.332
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>131.430.364.181</b>	<b>0</b>	<b>155.687.254.949</b>	<b>126.122.009.594</b>
- Lãi vay phải trả	47.077.967.298		69.444.544.482	115.184.305.220
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.867.490.039		3.584.838.248	9.906.039.716
- Dự phòng đầu tư tài chính	81.935.439.673		81.935.439.673	
- Chi phí bán các khoản đầu tư tài chính	17.213.625		17.213.625	7.056.375
- Chi phí hoạt động tài chính khác	532.253.546		705.218.921	1.024.608.283
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>1.520.134.966</b>	<b>0</b>	<b>2.294.052.729</b>	<b>12.741.247.850</b>
- Thanh lý tài sản	3.600.000		3.600.000	5.149.574.422
- Thù lao	1.034.574.214		1.521.696.634	4.805.861.256
- Khác	481.960.752		768.756.095	2.785.812.172
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>2.197.991.398</b>	<b>0</b>	<b>3.071.603.521</b>	<b>164.051.681.901</b>
- Chi thanh lý tài sản	0		0	17.204.245.639
- Chi tiền thù lao	1.723.034.236		2.582.100.904	4.361.201.370
- Khác	474.957.162		489.502.617	142.486.234.892
<b>7. Chi phí theo yếu tố</b>	<b>1.384.272.064.916</b>	<b>0</b>	<b>1.588.902.709.484</b>	<b>827.058.560.808</b>
- Chi phí Nguyên vật liệu	19.516.205.967		38.389.096.897	172.007.487.393
- Chi phí nhân công	32.303.175.757		51.940.834.691	102.271.019.291
- Chi phí khấu hao TSCĐ	47.065.014.285		92.356.897.837	227.181.159.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.311.485.804		111.700.419.779	252.532.113.960
- Chi phí bằng tiền khác	1.223.076.183.103		1.294.515.460.280	73.066.780.247



**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Số liệu đầu kỳ của Công ty mẹ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đang lấy theo số liệu tại 24h ngày 17 tháng 08 năm 2020 thời điểm công ty mẹ chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần; Và thực hiện hồi tố khoản xử lý tài chính đối với hàng tồn kho

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Phó trưởng Ban TCKT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Vũ Thị Thanh Duyên**

**Lý Quang Thái**

**Nguyễn Cảnh Tĩnh**